

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2020

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409,897,805,140	437,269,704,529
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	34,758,352,031	13,941,748,243
1.	Tiền	111		27,208,352,031	6,391,748,243
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7,550,000,000	7,550,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	46,500,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	46,500,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294,254,041,935	287,629,280,095
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		142,060,239,275	179,708,909,229
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23,238,555,927	7,776,584,660
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		114,880,754,939	84,803,643,835
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	14,074,491,794	15,340,142,371
IV.	Hàng tồn kho	140		79,693,615,528	80,864,102,389
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	80,332,278,756	81,758,094,465
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(638,663,228)	(893,992,076)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,191,795,646	8,334,573,802
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,130,489,741	853,258,193
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7,464,199,578
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61,305,905	17,116,031
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		535,754,561,677	535,270,101,272
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		127,063,582,119	127,063,582,119
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		127,063,582,119	127,063,582,119
II.	Tài sản cố định	220		148,853,083,541	149,834,542,048
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	142,675,244,219	143,219,593,637
	Nguyên giá	222		565,414,407,319	577,256,622,076
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422,739,163,100)	(434,037,028,439)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	6,177,839,322	6,614,948,411
	Nguyên giá	228		9,808,304,411	9,744,137,746
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,630,465,089)	(3,129,189,335)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9,454,545,600	387,200,000
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,454,545,600	387,200,000
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	233,621,855,103	240,383,703,186
1.	Đầu tư vào công ty con	251		169,470,000,000	150,439,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104,000,000,000	104,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39,848,144,897)	(14,055,296,814)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		16,761,495,314	17,601,073,919
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		16,761,495,314	17,601,073,919
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945,652,366,817	972,539,805,801

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		478,613,961,296	506,117,029,795
I. Nợ ngắn hạn	310		381,178,826,951	392,248,811,868
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		92,041,978,484	115,476,132,532
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,984,857,125	123,914,250
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,219,475,795	4,540,073,868
4 Phải trả người lao động	314		3,225,700,000	15,968,406,000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		538,729,474	2,043,426,285
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6	18,096,223,376	56,970,469
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	255,304,911,410	244,934,601,877
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,766,951,287	9,105,286,587
II. Nợ dài hạn	330		97,435,134,345	113,868,217,927
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	97,435,134,345	113,868,217,927
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467,038,405,521	466,422,776,006
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	467,038,405,521	466,422,776,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344,400,000,000	344,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344,400,000,000	344,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75,995,875,129	75,995,875,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		17,305,877,469	3,598,936,874
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,336,652,923	42,427,964,003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,001,023,408	6,968,368,961
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,335,629,515	35,459,595,042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		945,652,366,817	972,539,805,801

Người lập

*Nguyễn**Đỗ Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

Nguyễn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	182,678,974,542	262,558,911,332	449,093,125,425	576,842,590,672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	5,116,563	2,650,004	8,136,643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.2	182,678,974,542	262,553,794,769	449,090,475,421	576,834,454,029
4. Giá vốn hàng bán	11		167,996,817,678	245,704,533,405	402,723,703,565	532,143,650,425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.3	14,682,156,864	16,849,261,364	46,366,771,856	44,690,803,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	25,497,269,154	4,046,004,755	27,667,493,483	7,643,310,837
7. Chi phí tài chính	22		31,952,395,016	2,531,200,809	38,304,837,324	4,028,143,366
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5,914,401,073	2,383,262,609	12,264,912,522	3,878,496,604
9. Chi phí bán hàng	25		5,138,736,560	8,625,554,135	12,935,153,712	17,475,926,310
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,063,003,997	9,109,912,870	12,740,821,739	17,503,567,425
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,974,709,555)	628,598,305	10,053,452,564	13,326,477,340
12. Thu nhập khác	31		17,303,134,095	598,428,008	21,138,590,703	897,770,190
13. Chi phí khác	32		931,911,549	34,950,030	1,856,097,121	49,287,170
14. Lợi nhuận khác	40		16,371,222,546	563,477,978	19,282,493,582	848,483,020
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,396,512,991	1,192,076,283	29,335,946,146	14,174,960,360
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	266,433,027	3,000,316,631	2,876,269,842
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,396,512,991	925,643,256	26,335,629,515	11,298,690,518

Người lập

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thanh Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Hương Giang

Đoàn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		29,335,946,146	14,174,960,360
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		12,236,746,481	7,455,200,084
-	Các khoản dự phòng	03		25,537,519,235	245,040,185
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl	04		205,484,426	124,307,988
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41,889,728,996)	(7,837,301,081)
-	Chi phí lãi vay	06		12,264,912,522	3,878,496,604
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,690,879,814	18,040,704,140
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44,206,895,641	25,175,697,914
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,425,815,709	(17,404,755,571)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33,295,530,112)	(5,648,911,768)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		498,180,392	(1,396,157,098)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12,381,859,502)	(3,764,298,139)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,418,032,614)	(7,330,096,580)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,838,335,300)	(3,857,786,000)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,888,014,028	3,814,396,898
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(21,174,326,199)	(44,097,638,864)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	431,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(49,000,000,000)	(145,300,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		65,422,888,896	137,136,356,165
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,031,000,000)	(199,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,811,793,567	6,579,406,486
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,029,356,264	(244,250,876,213)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	113,847,332,258
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		296,034,313,012	367,087,559,722
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(302,097,087,061)	(225,332,585,701)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,062,774,049)	255,602,306,279
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20,854,596,243	16,650,477,864
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,941,748,243	19,872,892,196
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		(37,992,455)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34,758,352,031	36,523,370,060

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày .

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	46,751,000	68,048,000
Tiền gửi ngân hàng	27,161,601,031	6,323,700,243
Tương đương tiền	7,550,000,000	7,550,000,000
Cộng	34,758,352,031	13,941,748,243

4.2. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	77,000,000	-
Lãi dự thu	13,832,617,903	15,154,682,474
Phải thu khác	164,873,891	185,459,897
Cộng	14,074,491,794	15,340,142,371

4.3. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,175,048,125	3,966,394,144
Nguyên liệu vật liệu	35,571,817,299	35,438,186,726
Công cụ dụng cụ	4,999,967,982	1,430,830,949
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	27,123,946,308	28,823,590,602
Thành phẩm	11,461,499,042	12,099,092,044
Cộng	80,332,278,756	81,758,094,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2020	68,668,101,657	474,505,878,947	29,262,897,830	4,819,743,642	577,256,622,076					
Mua trong kỳ	-	3,374,438,919	-	342,320,000	3,716,758,919					
Đầu tư XD CB hoàn thành	1,548,379,091	5,925,983,299	-	-	7,474,362,390					
Thanh lý, nhượng bán	-	(23,033,336,066)	-	-	(23,033,336,066)					
Tại ngày 30/06/2020	70,216,480,748	460,772,965,099	29,262,897,830	5,162,063,642	565,414,407,319					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2020	62,780,330,575	346,633,207,471	20,843,855,944	3,779,634,449	434,037,028,439					
Khấu hao trong kỳ	487,992,970	10,456,361,127	614,091,324	177,025,306	11,735,470,727					
Thanh lý, nhượng bán	-	(23,033,336,066)	-	-	(23,033,336,066)					
Tại ngày 30/06/2020	63,268,323,545	334,056,232,532	21,457,947,268	3,956,659,755	422,739,163,100					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2020	5,887,771,082	127,872,671,476	8,419,041,886	1,040,109,193	143,219,593,637					
Tại ngày 30/06/2020	6,948,157,203	126,716,732,567	7,804,950,562	1,205,403,887	142,675,244,219					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	9,744,137,746	9,744,137,746
Tăng trong kỳ	64,166,665	64,166,665
Tại ngày 30/06/2020	<u>9,808,304,411</u>	<u>9,808,304,411</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	3,129,189,335	3,129,189,335
Khấu hao trong kỳ	501,275,754	501,275,754
Tại ngày 30/06/2020	<u>3,630,465,089</u>	<u>3,630,465,089</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	<u>6,614,948,411</u>	<u>6,614,948,411</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>6,177,839,322</u>	<u>6,177,839,322</u>

4.6. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội	706,067,313	-
Cổ tức phải trả	17,235,560,000	15,560,000
Phải trả phải nộp khác	154,596,063	41,410,469
Cộng	<u>18,096,223,376</u>	<u>56,970,469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH An Trung Industries	90,010,000,000	(20,341,575,471)	90,010,000,000	(7,541,261,183)
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29,460,000,000	-	29,460,000,000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	50,000,000,000	(1,443,369,615)	30,969,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	104,000,000,000	(18,063,199,811)	104,000,000,000	(6,514,035,631)
Tổng cộng	273,470,000,000	(39,848,144,897)	254,439,000,000	(14,055,296,814)
			240,383,703,186	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	51,806,150,843	43,880,183,483
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	76,288,830,099
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	78,184,583,509	67,719,204,718
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	42,642,976,992	18,585,577,597
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39,370,340,358	-
Vay dài hạn đến hạn trả	43,300,859,708	38,460,805,980
Cộng	255,304,911,410	244,934,601,877

4.9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	28,413,200,000	22,725,800,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112,322,794,053	129,603,223,907
Vay dài hạn đến hạn trả	(43,300,859,708)	(38,460,805,980)
Cộng	97,435,134,345	113,868,217,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	65,000,000,000	148,542,871	80,598,936,874	191,291,123,995	337,038,603,740
Tăng vốn trong năm	279,400,000,000	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	113,847,332,258
Lãi trong năm	-	-	-	35,459,595,042	35,459,595,042
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3,122,755,034)	(3,122,755,034)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(16,800,000,000)	(16,800,000,000)
Tại ngày 31/12/2019	344,400,000,000	75,995,875,129	3,598,936,874	42,427,964,003	466,422,776,006
Lãi trong kỳ	-	-	-	26,335,629,515	26,335,629,515
Trích lập các quỹ	-	-	13,706,940,595	(22,206,940,595)	(8,500,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	(17,220,000,000)	(17,220,000,000)
Tại ngày 30/06/2020	344,400,000,000	75,995,875,129	17,305,877,469	29,336,652,923	467,038,405,521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20,793,048,034	25,936,793,572	57,523,681,917	114,120,887,212
Doanh thu bán thành phẩm	161,628,541,369	236,225,246,588	391,203,657,816	461,489,903,460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	257,385,139	396,871,172	365,785,692	1,231,800,000
Cộng	182,678,974,542	262,558,911,332	449,093,125,425	576,842,590,672

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	21,303,326,202	25,721,162,198	56,991,575,197	111,265,296,981
Giá vốn bán thành phẩm	146,693,491,476	219,983,371,207	345,732,128,368	420,878,353,444
Cộng	167,996,817,678	245,704,533,405	402,723,703,565	532,143,650,425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,438,440,081	3,983,211,691	27,489,728,996	7,512,048,459
Lãi chênh lệch tỷ giá	58,829,073	62,793,064	177,764,487	131,262,378
Cộng	25,497,269,154	4,046,004,755	27,667,493,483	7,643,310,837

5.4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5,914,401,073	2,383,262,609	12,264,912,522	3,878,496,604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,661,434	147,938,200	41,592,293	149,646,762
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	205,484,426	-	205,484,426	-
Dự phòng các khoản đầu tư	25,792,848,083	-	25,792,848,083	-
Cộng	31,952,395,016	2,531,200,809	38,304,837,324	4,028,143,366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của công ty mẹ
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	6 tháng/2020	6 tháng/2019
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	56,912,137,102	119,902,562,610
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	65,614,734,683
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	714,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	3,227,809,857	1,377,789,723
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	53,287,922,576	48,506,152,529
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	1,012,353	4,403,885,675
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	394,678,316	-
Thu nhập khác	5,599,253,056	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	4,426,315,056	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	2,938,000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1,170,000,000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	137,994,645,753	170,245,592,680
Công ty TNHH An Trung Industries	10,027,216,511	76,431,456
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	108,377,106,717	91,844,800,732
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	647,277,028	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	904,800,000	71,998,524,492
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	9,715,950,500	6,325,836,000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	1,146,960,000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7,175,334,997	-
Lãi vay	6,970,906,531	815,506,849
Công ty TNHH An Trung Industries	6,795,235,298	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	175,671,233	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	815,506,849
Mua tài sản cố định	342,320,000	-
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	342,320,000	-
Chi tiền cho vay	5,000,000,000	16,300,000,000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	5,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	16,300,000,000
Nhận lại tiền cho vay	2,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	2,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	9,464,704,314	25,362,079,567
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	13,250,098	6,445,667,224
Công ty TNHH An Trung Industries	855,709,734	1,526,691,651
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	8,595,744,482	17,175,868,053
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	213,852,639
Phải thu khác	11,315,812,749	10,835,756,302
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	4,528,452,055
Công ty TNHH An Trung Industries	11,137,341,516	6,304,504,247
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	178,471,233	2,800,000
Phải thu về cho vay	153,003,582,119	150,003,582,119
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	6,000,000,000	3,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	147,003,582,119	147,003,582,119
Trả trước cho người bán	14,188,082,827	2,100,124,400
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	357,724,400
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	14,188,082,827	1,742,400,000
Phải trả cho người bán	22,018,001,160	27,568,110,651
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,718,570,700	764,471,050
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	116,079,260	222,672,472
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	17,489,047,602	25,963,455,342
Công ty TNHH An Trung Industries	2,446,645,198	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	247,658,400	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	617,511,787
Người mua trả tiền trước	1,195,590,000	121,660,000
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	1,195,590,000	121,660,000
Phải trả khác	9,501,996,000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,996,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	9,500,000,000	-

Người lập

Đào Anh Tuấn
Đào Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Ngọc

Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Nam
BÙI THANH NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC
SINCE 1972
MSDN: 010000958